



shēn páng

身旁

noun (location) · by one's side

Example Sentences

Tā zuò zài wǒ de shēn páng
她坐在我的身旁。

She sat by my side.

Xiǎo gǒu yī zhí gēn zài tā de shēn páng
小狗一直跟在他的身旁。

The little dog kept following by his side.

Trace each character, then write the word on your own.

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身
旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁
旁	旁								